aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: QUÁCH MẠNH HÀ
Ký ngày: 15/3/2017 15:04:23

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Lê Công Tinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Gia Hàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Văn Đại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Trần Thế Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Trịnh Thị Anh Đào	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Quang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/06/2016
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/06/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/05/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	Miễn nhiệm vị trí trưởng ban ngày 01/05/2016
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100845... CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 ... Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Thế Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Số: 300/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trương Thị Hoài Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 2446-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**914.425.166.367**	**885.399.701.086**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**74.142.156.698**	**105.805.858.696**
111	1. Tiền		74.142.156.698	65.805.858.696
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	40.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**539.659.679.389**	**523.326.227.161**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	503.067.888.032	492.745.105.105
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.189.410.093	12.944.828.848
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.189.141.728	2.189.141.728
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	47.266.426.427	40.374.182.104
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.053.186.891)	(25.061.786.191)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	134.755.567
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**284.973.462.195**	**249.422.394.783**
141	1. Hàng tồn kho		284.973.462.195	249.422.394.783
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**15.649.868.085**	**6.845.220.446**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	594.076.220	246.821.373
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		15.055.791.865	6.598.399.073
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**493.802.625.345**	**502.497.095.851**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	**245.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	-	245.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**316.752.571.640**	**377.849.692.018**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	312.140.071.640	373.237.192.018
222	- *Nguyên giá*		*924.425.515.618*	*1.003.227.455.750*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(612.285.443.978)*	*(629.990.263.732)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- *Nguyên giá*		*4.692.500.000*	*4.692.500.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(80.000.000)*	*(80.000.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**55.362.343.784**	**7.083.117.033**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	55.362.343.784	7.083.117.033
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**117.646.206.063**	**115.485.573.787**
251	1. Đầu tư vào công ty con		85.347.816.852	85.347.816.852
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		63.509.530.909	63.509.530.909
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(31.211.141.698)	(33.371.773.974)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.041.503.858**	**1.833.713.013**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.833.142.926	799.362.531
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	1.208.360.932	1.034.350.482
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.408.227.791.712**	**1.387.896.796.937**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**784.262.443.582**	**788.952.783.874**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**670.691.251.861**	**665.931.086.991**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	93.368.234.630	80.184.789.962
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	32.077.064.989	42.823.907.164
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	13.640.669.130	7.482.185.658
314	4.	Phải trả người lao động		22.220.561.659	22.740.649.730
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.829.726.351	32.558.049.875
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	6.386.983.834	9.774.651.394
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	488.454.567.666	463.225.550.652
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.713.443.602	7.141.302.556
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**113.571.191.721**	**123.021.696.883**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	19	286.233.925	286.233.925
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	89.087.373.037	122.735.462.958
342	3.	Dự phòng phải trả dài hạn	20	24.197.584.759	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**623.965.348.130**	**598.944.013.063**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**623.965.348.130**	**598.944.013.063**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		342.340.000.000	305.663.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*342.340.000.000*	*305.663.000.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		21.400.709.579	21.400.639.679
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		210.425.262.827	199.693.130.735
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.799.375.724	72.187.242.649
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*19.131.034.511*	*18.526.582.189*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*30.668.341.213*	*53.660.660.460*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.408.227.791.712**	**1.387.896.796.937**

Phùng Thị Minh Nghĩa	**Quách Mạnh Hải**	**Trần Thế Quang**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**435.858.642.027**	**1.028.229.366.078**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**435.858.642.027**	**1.028.229.366.078**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**340.974.966.975**	**863.166.994.578**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**94.883.675.052**	**165.062.371.500**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	23.778.870.247	9.713.872.262
22	7. Chi phí tài chính	27	44.675.762.971	60.823.959.529
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*45.203.022.598*	*56.431.571.774*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	47.903.882.550	57.955.956.893
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26.082.899.778**	**55.996.327.340**
31	11. Thu nhập khác	29	13.726.688.065	16.512.375.598
32	12. Chi phí khác	30	4.088.375.570	1.695.808.169
40	**13. Lợi nhuận khác**		**9.638.312.495**	**14.816.567.429**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**35.721.212.273**	**70.812.894.769**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	5.226.881.510	15.291.675.613
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	(174.010.450)	1.860.558.696
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**30.668.341.213**	**53.660.660.460**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Phùng Thị Minh Nghĩa	Quách Mạnh Hải	Trần Thế Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***35.721.212.273***	***70.812.894.769***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.304.186.746	67.280.427.734
03	- Các khoản dự phòng		22.028.353.183	11.520.270.400
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	776.162.457
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.280.315.150)	(21.605.993.257)
06	- Chi phí lãi vay		45.203.022.598	56.431.571.774
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***135.976.459.650***	***185.215.333.877***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.291.942.899)	35.278.281.430
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.551.067.412)	202.609.919.847
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.706.606.622)	(165.697.540.526)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.381.035.242)	6.126.915.417
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.219.478.068)	(56.667.216.629)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.113.810.777)	(22.318.483.052)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		754.279.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.836.204.000)	(8.154.069.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***12.630.593.630***	***176.393.141.364***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(58.534.869.654)	(3.192.608.686)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.431.960.909	12.761.927.273
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.300.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.068.003.710
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.220.626.124	16.987.433.544
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(35.882.282.621)***	***15.324.755.841***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7.059.900	-
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		600.191.944.447	636.899.279.467
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(608.611.017.354)	(783.186.583.260)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(36.679.560.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(8.412.013.007)***	***(182.966.863.793)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(31.663.701.998)**	**8.751.033.412**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**105.805.858.696**	**97.054.825.284**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**74.142.156.698**	**105.805.858.696**

Phùng Thị Minh Nghĩa	**Quách Mạnh Hải**	**Trần Thế Quang**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 08 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 342.340.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 342.340.000.000 đồng; tương đương 34.234.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ liên quan đến xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2016, các công trình xây dựng của Công ty về cơ bản đã hoàn thành và đang chờ quyết toán, một số công trình mới thi công chưa có doanh thu nên doanh thu năm 2016 thấp hơn doanh thu năm 2015 là 57,94%, vì vậy lợi nhuận sau thuế năm 2016 thấp hơn lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 42,69%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Sông Đà 901	Gia Lai	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 903	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 905	Lào Cai	Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư, ...
Chi nhánh Sông Đà 908	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 910	Thái Nguyên	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Ban Quản lý dự án Thủy điện Pake (*)	Lào Cai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(*) Ban Quản lý dự án Thủy điện Pake được thành lập và hoạt động theo Nghị quyết số 24/1016/QĐ-HĐQT ngày 12/4/2016 của Hội đồng quản trị Công ty. Ban Quản lý chính thức đi vào hoạt động từ ngày 19/04/2016.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn, bao gồm Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại Uông Bí - Quảng Ninh và quyền sử dụng đất của Trụ sở Văn phòng Chi nhánh Sông Đà 9.01 tại số 190 đường 2/9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn công trình nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần công trình đã hoàn thành nghiệm thu trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.276.489.802	4.917.632.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.865.666.896	60.888.225.853
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	74.142.156.698	**105.805.858.696**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**85.347.816.852**		**-**	**85.347.816.852**		**-**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (*)	85.347.816.852		-	85.347.816.852		-
Đầu tư vào đơn vị khác	**63.509.530.909**	**29.214.847.999**	**(31.211.141.698)**	**63.509.530.909**	**27.460.780.998**	**(33.371.773.974)**
Đầu tư cổ phiếu	***59.100.440.000***	***29.214.847.999***	***(29.885.592.001)***	***59.100.440.000***	***27.460.780.998***	***(31.639.659.002)***
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	3.353.040.000	(15.274.960.000)	18.628.000.000	5.402.120.000	(13.225.880.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	318.500.000	(5.466.440.000)	5.784.940.000	367.500.000	(5.417.440.000)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	20.002.500.000	20.002.500.000	-	20.002.500.000	19.358.560.998	(643.939.002)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2	7.505.000.000	3.002.000.000	(4.503.000.000)	7.505.000.000	-	(7.505.000.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	400.000.000	(3.600.000.000)	4.000.000.000	520.000.000	(3.480.000.000)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	3.180.000.000	2.138.807.999	(1.041.192.001)	3.180.000.000	1.812.600.000	(1.367.400.000)
Đầu tư dài hạn khác	***4.409.090.909***		***(1.325.549.697)***	***4.409.090.909***		***(1.732.114.972)***
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong (*)	3.409.090.909		(1.325.549.697)	3.409.090.909		(1.732.114.972)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà (*)	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
	148.857.347.761	**29.214.847.999**	**(31.211.141.698)**	**148.857.347.761**	**27.460.780.998**	**(33.371.773.974)**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ghi chú: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu, theo đó dự phòng được trích lập là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Sản xuất và cung cấp điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	Hà Nội	8,89%	8,89%	Xây lắp hạ tầng và các công trình dân dụng…
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	Hà Nội	4,90%	4,90%	Xây lắp hạ tầng và các công trình dân dụng…
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	Hà Nội	14,82%	14,82%	Môi giới, tư vấn, tự doanh chứng khoán
Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 (*)	Lào Cai	4,92%	4,92%	Thi công xây lắp các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp,
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	Hà Nội	10,00%	10,00%	Xây lắp hạ tầng và các công trình dân dụng, ….
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	Hà Nội	0,0089%	0,0089%	Dịch vụ tài chính và các hoạt động liên quan
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3,00%	3,00%	Đầu tư xây dựng các khu kinh tế, khu chế xuất, …

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà là khoản ủy thác đầu tư qua Tổng Công ty Sông Đà.

(*) Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên đổi tên thành Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2 và cổ phiếu của Công ty này chính thức giao dịch trên thị trường Upcom từ ngày 30/09/2016, do đó số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên được chuyển thành số lượng cổ phiếu tương ứng tại Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 2.

(**) Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Quân đội, do đó số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà được chuyển thành số lượng cổ phiếu tương ứng tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5	41.663.050.643	40.970.683.081
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	70.404.871.300	85.520.663.486
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	75.202.598.325	72.481.908.322
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	51.866.966.724	44.122.404.615
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	68.435.895.377	87.610.268.315
Ban điều hàn Dự án Thủy điện Hủa Na	24.814.295.275	33.708.100.845
Các khoản phải thu khách hàng khác	170.680.210.388	128.331.076.441
	503.067.888.032	**492.745.105.105**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	**312.730.418.767**	**414.438.239.551**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Phúc Tài	2.013.352.400	-	2.013.352.400	-
Trung tâm tư vấn chống ăn mòn và xây dựng	-	-	2.189.430.486	-
Công ty TNHH Đầu tư XNK Nam Anh	750.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	1.858.500.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	7.567.557.693	(3.109.836.780)	8.742.045.962	(3.109.836.780)
	12.189.410.093	**(3.109.836.780)**	**12.944.828.848**	**(3.109.836.780)**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Điện Việt Lào vay (*)	2.189.141.728	2.189.141.728
	2.189.141.728	**2.189.141.728**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Là khoản cho vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được tính theo thông báo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9, căn cứ trên lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 9 vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.668.406.141	-	7.065.584.153	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.121.331.392	-	854.507.279	-
Tạm ứng	30.043.773.844	-	23.325.531.746	-
Ký cược, ký quỹ	119.930.000	-	19.930.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	3.164.331.827	-
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	80.800.832	-	724.127.123	-
Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh	-	-	502.514.157	-
Phải thu khác	3.856.514.615	(2.038.350.790)	4.717.655.819	(2.047.873.044)
	47.266.426.427	**(2.038.350.790)**	**40.374.182.104**	**(2.047.873.044)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	245.000.000	-
	-	-	**245.000.000**	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Liên	1.463.289.775	(1.463.289.775)	1.463.289.775	(1.463.289.775)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	1.632.128.531	(1.632.128.531)	1.632.128.531	(1.632.128.531)
- Công ty Liên doanh KKA	1.487.501.117	(1.487.501.117)	1.487.501.117	(1.487.501.117)
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng và dịch vụ thương mại 457	1.940.879.260	(1.940.879.260)	1.940.879.260	(1.940.879.260)
- Công ty Cổ phần phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	(9.265.683.858)	9.265.683.858	(9.265.683.858)
- Các khoản khác	9.682.120.602	(9.263.704.350)	9.690.719.902	(9.272.303.650)
	25.471.603.143	**(25.053.186.891)**	**25.480.202.443**	**(25.061.786.191)**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.880.893.918	-	22.303.002.901	-
Công cụ, dụng cụ	547.830.279	-	548.033.714	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260.544.737.998	-	226.571.358.168	-
Công trình Thủy điện Xêkaman 1	*97.609.633.075*	-	*91.931.107.201*	-
Công trình Thủy điện Xêkaman 3	*5.578.415.102*	-	*7.352.035.440*	-
Công trình Thủy điện Lai Châu	*23.260.948.145*	-	*23.001.360.000*	-
Công trình Thủy điện Huội Quảng	*23.219.609.552*	-	*21.834.829.210*	-
Công trình Thủy điện Đak Mi 2	*22.689.414.565*	-	*22.297.347.549*	-
Công trình Thủy điện Nậm Nghiệp	*46.447.889.000*	-	*4.858.833.027*	-
Công trình Thủy điện Nam Theun1	*17.397.325.800*	-	-	-
Các công trình khác	*24.341.502.759*	-	*55.295.845.741*	-
	284.973.462.195	**-**	**249.422.394.783**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**54.461.656.784**	**7.083.117.033**
- Dự án Thủy điện Ghềnh Chang [(1)]	333.553.802	333.553.802
- Dự án Thủy điện Pake [(2)]	54.128.102.982	6.749.563.231
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**900.687.000**	-
- Tài sản cố định	900.687.000	-
	55.362.343.784	**7.083.117.033**

(1) Dự án Thủy điện Ghềnh Chang đang được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét về khả năng tiếp tục triển khai thực hiện.

(2) Dự án Thủy điện Pake được thực hiện theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai chấp thuận Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là nhà đầu tư.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	238.142.997.986	418.356.191.014	344.625.654.601	2.102.612.149	1.003.227.455.750
- Mua trong năm	-	8.222.050.838	627.496.363	-	8.849.547.201
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.829.977.861)	(57.823.930.683)	(360.407.042)	(71.014.315.586)
- Giảm khác (*)	(16.637.171.747)	-	-	-	(16.637.171.747)
Số dư cuối năm	**221.505.826.239**	**413.748.263.991**	**287.429.220.281**	**1.742.205.107**	**924.425.515.618**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	54.693.867.188	300.049.202.965	273.465.850.182	1.781.343.397	629.990.263.732
- Khấu hao trong năm	10.212.650.451	28.301.154.727	17.630.261.327	160.120.241	56.304.186.746
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.829.977.861)	(57.823.930.683)	(360.407.042)	(71.014.315.586)
- Giảm khác (*)	(2.994.690.914)	-	-	-	(2.994.690.914)
Số dư cuối năm	**61.911.826.725**	**315.520.379.831**	**233.272.180.826**	**1.581.056.596**	**612.285.443.978**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	183.449.130.798	118.306.988.049	71.159.804.419	321.268.752	373.237.192.018
Tại ngày cuối năm	**159.593.999.514**	**98.227.884.160**	**54.157.039.455**	**161.148.511**	**312.140.071.640**

(*) Công ty ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của nhà máy Thủy điện Nậm Khánh số tiền lần lượt là 16.637.171.747 đồng và 2.994.690.914 đồng của phần đường dây 110KV cho Công ty Cổ phần Thương mại Toàn cầu đấu nối theo các hợp đồng hợp tác đầu tư trước đây.

Trong đó:

- **Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 295.154.220.887 đồng;**
- **Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 418.733.424.885 đồng.**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Số dư cuối năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối năm	**-**	**80.000.000**	**80.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày cuối năm	**4.612.500.000**	**-**	**4.612.500.000**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.545.311	24.321.373
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	589.530.909	222.500.000
		594.076.220	**246.821.373**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí cốp pha RCC của công trình Nậm Nghiệp	2.004.293.051	-
	Chi phí bảo hiểm của công trình Nậm Nghiệp	529.421.051	-
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	299.428.824	356.940.368
	Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh	-	442.422.163
		2.833.142.926	**799.362.531**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	-	4.228.526.077	4.228.526.077
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tuấn An	3.890.636.524	3.890.636.524	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	11.635.172.680	11.635.172.680	3.520.873.610	3.520.873.610
Công ty TNHH Điện - Chi nhánh Bolikhamxai	2.176.299.294	2.176.299.294	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	4.172.290.233	4.172.290.233	3.981.183.990	3.981.183.990
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3.019.927.841	3.019.927.841	12.062.767.372	12.062.767.372
Phải trả các đối tượng khác	68.473.908.058	68.473.908.058	56.391.438.913	56.391.438.913
	93.368.234.630	**93.368.234.630**	**80.184.789.962**	**80.184.789.962**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	**12.024.545.012**	**12.024.545.012**	**19.408.687.368**	**19.408.687.368**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	8.491.305.998	4.552.631.094
Ban Điều hành dự án Thủy điện Xekaman 1	-	3.512.712.764
Ban Điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	1.104.595.193	4.148.232.042
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-	1.311.910.219
Công ty CP Sông Đà 5	19.124.163.798	23.119.982.743
Các đối tượng khác	3.357.000.000	6.178.438.302
	32.077.064.989	**42.823.907.164**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.831.123.159	16.533.759.861	15.560.556.543	-	6.804.326.477
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	124.721.016	6.481.229.532	3.113.810.777	-	3.492.139.771
Thuế Thu nhập cá nhân	-	115.104.517	787.415.437	669.298.949	-	233.221.005
Thuế Tài nguyên	-	182.970.765	2.973.387.513	1.237.979.142	-	1.918.379.136
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	825.479.466	607.455.820	588.336.974	-	844.598.312
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.159.151.860	1.159.151.860	-	-
Các loại thuế khác	-	-	44.443.060	43.965.255	-	477.805
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	402.786.735	524.069.431	579.329.542	-	347.526.624
	-	**7.482.185.658**	**29.110.912.514**	**22.952.429.042**	**-**	**13.640.669.130**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	852.910.257	869.365.727
- Trích trước chi phí thi công Công trình Xekaman 1	-	6.226.767.187
- Trích trước chi phí Dự án Thủy điện Nậm Khánh	-	364.000.000
- Trích trước chi phí Dự án cụm Công nghiệp Phú Nghĩa	1.496.016.247	1.496.016.247
- Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Mông Dương	626.607.084	17.038.313.573
- Trích trước chi phí công trình Thủy điện Lai châu	-	4.659.273.761
- Trích trước chi phí các công trình khác	1.767.580.654	1.704.313.380
- Trích trước chi phí tiền thuê vận hành đường dây 110KV	446.034.445	-
- Chi phí phải trả khác	640.577.664	200.000.000
	5.829.726.351	**32.558.049.875**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	443.476.477	981.949.772
- Bảo hiểm xã hội	1.455.213.209	1.139.686.798
- Bảo hiểm y tế	63.841.751	24.970.298
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.490.889	12.627.856
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.500.000	50.000.000
- Các quỹ tự nguyện	2.971.967.507	2.961.208.189
- Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Lào Cai	582.466.900	145.618.400
- Các khoản thuế phải nộp	-	401.282.844
- Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty CP Sông Đà 901 (cũ)	64.200.750	64.200.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	771.826.351	3.993.106.487
	6.386.983.834	**9.774.651.394**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	286.233.925	286.233.925
	286.233.925	**286.233.925**

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư phản ánh khoản trích trước bảo hành công trình xây dựng Mông Dương đã hoàn thành bàn giao cuối năm 2015. Thời hạn bảo hành của công trình đến 18/02/2018.

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**418.362.270.652**	**418.362.270.652**	**593.803.469.368**	**562.699.172.354**	**449.466.567.666**	**449.466.567.666**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	415.607.941.342	415.607.941.342	593.358.246.692	562.630.588.675	446.335.599.359	446.335.599.359
- Vay ngắn hạn cá nhân	2.754.329.310	2.754.329.310	445.222.676	68.583.679	3.130.968.307	3.130.968.307
Nợ dài hạn đến hạn trả	**44.863.280.000**	**44.863.280.000**	**40.036.565.000**	**45.911.845.000**	**38.988.000.000**	**38.988.000.000**
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	44.863.280.000	44.863.280.000	40.036.565.000	45.911.845.000	38.988.000.000	38.988.000.000
	463.225.550.652	**463.225.550.652**	**633.840.034.368**	**608.611.017.354**	**488.454.567.666**	**488.454.567.666**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ngân hàng	167.598.742.958	167.598.742.958	6.388.475.079	45.911.845.000	128.075.373.037	128.075.373.037
	167.598.742.958	**167.598.742.958**	**6.388.475.079**	**45.911.845.000**	**128.075.373.037**	**128.075.373.037**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.863.280.000)	(44.863.280.000)	(40.036.565.000)	(45.911.845.000)	(38.988.000.000)	(38.988.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**122.735.462.958**	**122.735.462.958**			**89.087.373.037**	**89.087.373.037**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung**			**97.654.318.142**	
	Hợp đồng tín dụng số 10/2016-HĐTDHM/NHCT324-SD9 ngày 20/07/2016	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2017	97.654.318.142	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
2	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ**			**79.988.108.896**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD ngày 12/07/2016	Được quy định theo từng giấy nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 29/06/2017	79.988.108.896	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2016
3	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây**			**32.863.828.214**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/209/2016/HĐTD ngày 15/09/2016	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2017	32.863.828.214	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
4	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh**			**75.417.916.134**	
	Hợp đồng tín dụng số 16/1270-/KHDN ngày 24/11/2016	Xác định tại thời điểm giải ngân ghi trên giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	75.417.916.134	Thanh toán chi phí công trình: Thủy điện Lai Châu, Nhiệt điện Mông Dương, Xekaman 1, Thủy điện Huội Quảng, ...
5	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm**			**2.279.144.400**	
	Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/16128 ngày 19/12/2016	Xác định tại thời điểm giải ngân ghi trên giấy nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/10/2017	2.279.144.400	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long**			**50.862.371.604**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/209/HĐTD ngày 25/5/2016	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	50.862.371.604	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay
7	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai**			**16.142.734.252**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/209/HĐTD ngày 25/8/2016	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời kỳ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến 31/08/2017	16.142.734.252	Bổ sung vốn lưu động
8	**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**			**10.142.562.959**	
	Hợp đồng tín dụng số 907961/HĐHM/VPB-SĐ9 ngày 30/07/2015	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng tính từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên	10.142.562.959	Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp, ...
9	**Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Thăng Long**			**28.780.689.015**	
	Hợp đồng tín dụng số 14_05.16/HDTD/PHG ngày 07/05/2016	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 9 tháng, được quy định vụ thể trong từng văn bản nhận nợ.	28.780.689.015	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
9	**Ngân hàng TMCP Xăng dầu Pretrolimex- Chi nhánh Hà Nội**			**52.203.925.743**	
	Hợp đồng tín dụng số 106.0578/2016/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 01/08/2016	Được quy định theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực	52.203.925.743	Bổ sung vốn lưu động, trả lương, phát hành bảo lãnh, L/C
9	**Vay các cá nhân khác**			**3.130.968.307**	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	3.130.968.307	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng			**449.466.567.666**	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay
1	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung**			**21.514.000.000**	**14.000.000.000**	
	HĐTD số 01/2014-HĐTĐA/NHCT324-SD9 ngày 06/05/2014	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	21.514.000.000	14.000.000.000	Đầu tư bổ sung thiết bị thi công
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây**			**96.592.462.958**	**22.000.000.000**	
	HĐTD số 01/2009/HĐTD ngày 04/05/2009	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	11 năm, ân hạn trả nợ gốc trong 2 năm đầu của dự án	96.592.462.958	22.000.000.000	Đầu tư cho dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
3	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh**			**3.950.000.000**	**1.760.000.000**	
	HĐTD số 13/1284/VCB.HTi ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	3.950.000.000	1.760.000.000	Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xêkaman 1
4	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai**			**6.018.910.079**	**1.228.000.000**	
	HĐTD số 01/2016/HDTD/VCB.HGM-SD9 ngày 24/02/2016	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	6.018.910.079	1.228.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án
	Tổng cộng			**128.075.373.037**	**38.988.000.000**	

. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**305.663.000.000**	**21.400.639.679**	**190.677.859.858**	**69.275.158.088**	**587.016.657.625**
Lãi trong năm trước	-	-	-	53.660.660.460	53.660.660.460
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.015.270.877	(51.285.931.393)	(42.270.660.516)
Tăng khác	-	-	-	537.355.494	537.355.494
Số dư cuối năm trước	**305.663.000.000**	**21.400.639.679**	**199.693.130.735**	**72.187.242.649**	**598.944.013.063**
Số dư đầu năm nay	**305.663.000.000**	**21.400.639.679**	**199.693.130.735**	**72.187.242.649**	**598.944.013.063**
Tăng vốn trong năm nay (*)	36.677.000.000	69.900	-	(36.670.010.000)	7.059.900
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.668.341.213	30.668.341.213
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.732.132.092	(16.386.198.138)	(5.654.066.046)
Số dư cuối năm nay	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**210.425.262.827**	**49.799.375.724**	**623.965.348.130**

(*) Trong năm Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để chi trả cổ tức năm 2015 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 12%/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu mỗi cổ đông hiện hữu được nhận khi phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (nếu có) sẽ được Hội đồng quản trị phân phối cho các đối tượng khác theo những điều kiện phù hợp với giá không thấp hơn mệnh giá.

Số lượng cổ phiếu phát hành bổ sung thành công là 3.667.700 cổ phiếu bao gồm:
- Cổ phiếu thưởng do chi trả cổ tức: 3.667.001 cổ phiếu;
- Cổ phiếu lẻ phát hành bổ sung để làm tròn: 699 cổ phiếu (giá phát hành 10.100 đồng/cổ phiếu).

Ngày 26/08/2016 là ngày giao dịch đầu tiên của 3.667.700 cổ phiếu, tổng số lượng cổ phiếu niêm yết của Công ty sau đợt phát hành là 34.234.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	53.660.660.460
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00%	10.732.132.092
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	5.366.066.046
Trích Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành	0,54%	288.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ) (*)	68,35%	36.679.560.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,11%	594.902.322

(*) Giá trị cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu thực tế là 36.670.010.000 đồng do số lượng cổ phiếu mỗi cổ đông hiện hữu được nhận khi phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	200.269.440.000	58,50%	178.812.000.000
Các cổ đông khác	41,50%	142.070.560.000	41,50%	126.851.000.000
	100%	**342.340.000.000**	**100%**	**305.663.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	342.340.000.000	305.663.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*305.663.000.000*	*305.663.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*36.677.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*342.340.000.000*	*305.663.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36.670.010.000	36.679.560.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*36.670.010.000*	*36.679.560.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	30.566.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	30.566.300
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.234.000*	*30.566.300*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	30.566.300
- *Cổ phiếu phổ thông*	*34.234.000*	*30.566.300*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	210.425.262.827	199.693.130.735
	210.425.262.827	**199.693.130.735**

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	532,76	836,00
- Đồng Euro (EUR)	18,27	180,74

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	325.790.238	325.790.238

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán điện	41.307.491.130	39.078.409.529
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.599.255.963	7.434.457.439
Doanh thu hợp đồng xây dựng	383.951.894.934	981.716.499.110
	435.858.642.027	**1.028.229.366.078**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	**230.299.955.809**	**389.610.925.913**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán điện	28.056.622.813	28.417.540.473
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	9.650.075.577	7.024.611.435
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	303.268.268.585	827.724.842.670
	340.974.966.975	**863.166.994.578**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.913.848.112	9.001.792.186
Lãi bán các khoản đầu tư	-	358.179.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.909.600.000	288.405.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	174.048.406	39.489.420
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.781.373.729	26.006.556
	23.778.870.247	**9.713.872.262**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.203.022.598	56.431.571.774
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	801.060.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	162.284.695	415.234.662
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	776.162.457
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.160.632.276)	2.399.930.346
Chi phí tài chính khác	1.471.087.954	-
	44.675.762.971	**60.823.959.529**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.071.298.162	2.909.241.228
Chi phí nhân công	25.108.124.562	27.435.835.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.055.576.092	3.901.246.202
Thuế, phí, lệ phí	1.982.789.540	1.854.481.327
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(8.599.300)	9.120.340.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.170.876.229	3.343.261.163
Chi phí khác bằng tiền	11.523.817.265	9.391.551.518
	47.903.882.550	**57.955.956.893**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.456.867.038	12.758.677.261
Chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	2.795.600.416	3.128.696.655
Thu nhập từ công nợ không phải trả	595.003.514	496.276.227
Giảm trích trước chi phí công trình	1.023.999.575	-
Thu nhập từ bồi thường	663.043.749	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	101.452.727
Thu nhập khác	192.173.773	27.272.728
	13.726.688.065	**16.512.375.598**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Ch phí chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải CERs	876.880.072	1.088.713.122
Chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.341.532.483	371.092.386
Thuế nộp bổ sung	1.254.348.022	-
Chi phí khác	615.614.993	236.002.661
	4.088.375.570	**1.695.808.169**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.721.212.273	70.812.894.769
Các khoản điều chỉnh tăng	4.203.445.360	8.310.263.981
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.200.626.085)	(9.615.542.327)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.724.031.548	69.507.616.423
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.144.806.310	15.291.675.613
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	82.075.200	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.226.881.510**	**15.291.675.613**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	1.254.348.022	-
Điều chỉnh tiền thuế phải nộp theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	151.561.806
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	124.721.016	6.999.966.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.113.810.777)	(22.318.483.052)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	**3.492.139.771**	**124.721.016**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.208.360.932	1.034.350.482
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.208.360.932**	**1.034.350.482**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2.051.970.190
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(174.010.450)	(191.411.494)
	(174.010.450)	**1.860.558.696**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.111.506.429	327.272.019.549
Chi phí nhân công	64.597.783.805	103.703.791.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.304.186.746	67.280.427.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.121.091.908	108.244.976.411
Chi phí khác bằng tiền	81.434.152.904	104.427.933.327
	412.568.721.792	**710.929.148.126**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.142.156.698	-	105.805.858.696	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	550.334.314.459	(21.943.350.111)	533.364.287.209	(21.951.949.411)
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	2.189.141.728	-
Đầu tư dài hạn	63.509.530.909	(31.211.141.698)	63.509.530.909	(33.371.773.974)
	690.175.143.794	**(53.154.491.809)**	**704.868.818.542**	**(55.323.723.385)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	577.541.940.703	585.961.013.610
Phải trả người bán, phải trả khác	100.041.452.389	90.245.675.281
Chi phí phải trả	5.829.726.351	32.558.049.875
	683.413.119.443	**708.764.738.766**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.142.156.698	-	-	74.142.156.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	528.390.964.348	-	-	528.390.964.348
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	-	2.189.141.728
Đầu tư dài hạn	-	32.298.389.211	-	32.298.389.211
	604.722.262.774	**32.298.389.211**	**-**	**637.020.651.985**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.805.858.696	-	-	105.805.858.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	511.167.337.798	245.000.000	-	511.412.337.798
Các khoản cho vay	2.189.141.728	-	-	2.189.141.728
Đầu tư dài hạn	-	30.137.756.935	-	30.137.756.935
	619.162.338.222	**30.382.756.935**	**-**	**649.545.095.157**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	488.454.567.666	89.087.373.037	-	577.541.940.703
Phải trả người bán, phải trả khác	99.755.218.464	286.233.925	-	100.041.452.389
Chi phí phải trả	5.829.726.351	-	-	5.829.726.351
	594.039.512.481	**89.373.606.962**	**-**	**683.413.119.443**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	463.225.550.652	122.735.462.958	-	585.961.013.610
Phải trả người bán, phải trả khác	89.959.441.356	286.233.925	-	90.245.675.281
Chi phí phải trả	32.558.049.875	-	-	32.558.049.875
	585.743.041.883	**123.021.696.883**	**-**	**708.764.738.766**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán điện	Hoạt động thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	383.951.894.934	41.307.491.130	10.599.255.963	435.858.642.027	-	435.858.642.027
Chi phí bộ phận trực tiếp	303.268.268.585	28.056.622.813	9.650.075.577	340.974.966.975	-	340.974.966.975
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**80.683.626.349**	**13.250.868.317**	**949.180.386**	**94.883.675.052**	**-**	**94.883.675.052**
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.849.547.201	47.378.539.751	-	56.228.086.952	-	56.228.086.952
Tài sản bộ phận	976.879.176.043	209.195.329.151	26.967.421.097	1.213.041.926.291	1.208.360.932	1.214.250.287.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	193.977.504.489	-	193.977.504.489
Tổng tài sản	**976.879.176.043**	**209.195.329.151**	**26.967.421.097**	**1.407.019.430.780**	**1.208.360.932**	**1.408.227.791.712**
Nợ phải trả bộ phận	548.907.635.059	197.561.489.317	15.152.972.549	761.622.096.925	-	761.622.096.925
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	22.640.346.657	-	22.640.346.657
Tổng nợ phải trả	**548.907.635.059**	**197.561.489.317**	**15.152.972.549**	**784.262.443.582**	**-**	**784.262.443.582**

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	267.474.307.020	168.384.335.007	435.858.642.027	-	435.858.642.027
Tài sản bộ phận	1.022.441.499.106	384.577.931.674	1.407.019.430.780	1.208.360.932	1.408.227.791.712
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	56.228.086.952	-	56.228.086.952

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**230.299.955.809**	**389.610.925.913**
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	-	164.797.794
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con GT	73.455.303	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	12.869.048	16.726.025.709
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	1.080.218.203	1.501.678.530
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	124.765.434	68.359.120
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	152.753.545.012	1.445.055.725
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	339.493.562	1.450.457.398
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	114.271.410	181.895.702
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Thành viên TCT	183.695.584	234.648.882
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Thành viên TCT	7.358.978	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	7.040.511.007	2.104.724.264
Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	Thành viên TCT	4.335.851.223	14.311.471.473
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	5.204.398.094	21.509.218.332
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	10.497.776.740	85.762.486.528
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	2.720.690.003	36.248.779.321
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	15.231.011.258	1.536.149.424
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	19.994.096.363	206.339.171.155
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	-	26.006.556
Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	Thành viên TCT	6.420.893	-
Công ty TNHH điện Xekaman 1	Thành viên TCT	42.889.518	-
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và KCN Sông Đà	Thành viên TCT	10.536.638.176	-
Mua hàng hoá, dịch vụ		**32.606.350.929**	**63.676.702.816**
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	1.237.252.273	7.595.222.282
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	-	34.661.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	1.451.283.256	145.901.200
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	67.578.688	421.614.081
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	23.560.135.326	5.074.600.715
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	2.861.817.557	1.546.856.211
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	856.517.679	5.362.613.485
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Thành viên TCT	607.485.922	2.073.306.865
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Thành viên TCT	183.714.888	53.334.651
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	-	767.607
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	538.072.058	1.412.043.353
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	549.381.859	3.893.184.772
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	35.309.668	44.517.206
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	134.217.111	367.763.724
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	1.433.609.817
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	-	20.316.720.611
Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn và Đầu tư Sông Đà	Thành viên TCT	523.584.644	9.697.440.240
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	Thành viên TCT	-	4.202.544.150

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Cổ tức nhận được		**12.852.000.000**	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	12.852.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**312.730.418.767**	**414.438.239.551**
Tổng Công ty Sông Đà	Tổng Công ty	14.838.028.349	18.793.072.617
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Thành viên TCT	304.181.691	290.025.738
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	1.475.220.451	1.902.731.365
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	7.252.884	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	29.676.811.238	1.502.210.902
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	834.900.900	837.043.749
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Thành viên TCT	3.400.627.414	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	51.866.966.724	41.591.012.923
Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	Thành viên TCT	24.814.295.275	33.708.100.845
Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	Thành viên TCT	-	40.970.683.081
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Thành viên TCT	-	85.520.663.486
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	75.202.598.325	72.481.908.322
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	14.477.110.304	7.605.624.395
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	68.435.895.377	87.610.268.315
Công ty TNHH điện Xekaman 1	Thành viên TCT	28.993.880	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Thành viên TCT	18.751.692.294	18.751.692.294
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Thành viên TCT	8.615.843.661	2.344.223.712
Công ty Cổ phần công trình giao thông Sông Đà	Thành viên TCT	-	528.977.807
Phải thu khác		**3.456.470.435**	**3.888.458.950**
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con gián tiếp	80.800.832	724.127.123
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	Đơn vị nhận góp vốn	3.375.669.603	3.164.331.827
Phải trả người bán ngắn hạn		**12.024.545.012**	**19.408.687.368**
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Công ty con	-	169.080.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Thành viên TCT	323.941.144	56.445.861
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Thành viên TCT	445.369.126	448.309.313
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	4.172.290.233	3.981.183.990
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Thành viên TCT	199.922.160	230.605.354
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Thành viên TCT	3.378.855.002	4.228.526.077
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Thành viên TCT	162.928.013	146.331.307
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	-	260.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	-	4.148.232.042
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	Thành viên TCT	-	3.512.712.764
Công ty TNHH điện Xekaman 3	Thành viên TCT	2.344.045.322	1.433.609.817
Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà YALY	Thành viên TCT	997.194.012	793.650.592

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		**20.688.758.991**	**23.379.982.743**
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Thành viên TCT	19.124.163.798	23.119.982.743
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	Thành viên TCT	200.000.000	-
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Thành viên TCT	260.000.000	260.000.000
Ban điều hành dự án thủy điện Huội Quảng	Thành viên TCT	1.104.595.193	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.635.179.007	2.713.465.934

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phùng Thị Minh Nghĩa	**Quách Mạnh Hải**	**Trần Thế Quang**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017